



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 27

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29-4-2024	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024.	03
29-4-2024	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án cho một số dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	24
29-4-2024	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định một số nội dung theo điểm b, khoản 3, Điều 5 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính.	30
29-4-2024	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan quản lý hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2024.	32
29-4-2024	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc bổ sung cho sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022 - 2026.	36
29-4-2024	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	

	trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Kiên Giang năm 2024.	38
29-4-2024	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024.	40
29-4-2024	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024.	42

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07-5-2024	Quyết định số 1062/QĐ-UBND về việc đính chính Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 173,53ha.	44
-----------	--	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỶ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BKTNS ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024

1. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý, cấp tỉnh phân cấp cho cấp huyện quản lý: kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân 127 dự án, với số tiền 1.270.383.190.933 đồng. Trong đó:

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 13.909.388.970 đồng/61 dự án.

b) Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 17.956.205.312 đồng/22 dự án.

c) Nguồn thu sử dụng đất: 4.569.869.076 đồng/13 dự án.

d) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2023: 1.233.947.727.575 đồng/31 dự án.

(Chi tiết danh mục kèm theo Phụ lục I)

2. Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện: kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân 04 dự án, với số vốn 435.825.882 đồng.

(Chi tiết danh mục kèm theo Phụ lục II)

3. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khoá X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)			1.599.798.520.000	325.533.809.340	1.274.264.710.660	1.270.383.190.933	
A	Nguồn đầu tư XDCB tập trung			72.485.520.000	58.458.022.650	14.027.497.350	13.909.388.970	
A.1	Cấp tỉnh quản lý			60.374.100.000	54.514.315.130	5.859.784.870	5.741.676.490	
I	Trung tâm nước sạch và VSMT			12.000.000.000	11.533.291.711	466.708.289	466.708.289	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	Tỉnh Kiên Giang	2018-2023	12.000.000.000	11.533.291.711	466.708.289	466.708.289	
II	Sở Văn hóa và Thể thao			500.000.000	228.800.000	271.200.000	271.200.000	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao tỉnh Kiên Giang (Hàng rào bảo vệ khuôn viên Công viên văn hóa An Hòa)	thành phố Rạch Giá	2021-2023	500.000.000	228.800.000	271.200.000	271.200.000	
III	Sở Thông tin và Truyền thông			19.116.000.000	19.068.833.471	47.166.529	47.166.529	

CỘNG HÒA KIÊN GIANG/Số 27/Ngày 10-05-2024

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Kiên Giang	2021-2023	19.116.000.000	19.068.833.471	47.166.529	47.166.529	
IV	Sở Nội Vụ			6.536.000.000	4.966.731.006	1.569.268.994	1.569.268.994	
1	Cải tạo, mở rộng Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2021-2023	6.536.000.000	4.966.731.006	1.569.268.994	1.569.268.994	
V	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			4.888.000.000	4.413.318.140	474.681.860	356.573.480	
1	Xây dựng trạm sửa chữa tổng hợp do Bộ CHQS tỉnh quản lý	thành phố Rạch Giá	2021-2023	4.535.000.000	4.413.318.140	121.681.860	3.573.480	
3	Đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và quân sự địa phương	Tỉnh Kiên Giang	2021-2023	353.000.000	0	353.000.000	353.000.000	
VI	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh			480.000.000	402.268.400	77.731.600	77.731.600	
1	TKS Biên phòng Rạch Giá	thành phố Rạch Giá	2021-2022	438.000.000	399.082.183	38.917.817	38.917.817	
2	TKS biên phòng Kim Quy	huyện An Minh	2021-2022	42.000.000	3.186.217	38.813.783	38.813.783	
VII	Văn phòng Tỉnh ủy			13.587.000.000	11.985.202.543	1.601.797.457	1.601.797.457	
1	XD mới khu lưu trữ lịch sử Đảng tỉnh ủy	thành phố Rạch Giá	2021-2023	10.000.000.000	9.989.679.907	10.320.093	10.320.093	
2	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc huyện ủy Châu Thành	huyện Châu Thành	2022-2024	3.500.000.000	1.918.863.018	1.581.136.982	1.581.136.982	
3	Đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của cơ quan Đảng	Tỉnh Kiên Giang	2021-2023	87.000.000	76.659.618	10.340.382	10.340.382	
VIII	Ban Dân tộc tỉnh			1.100.000.000	980.932.667	119.067.333	119.067.333	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Dân tộc	thành phố Rạch Giá	2021-2023	1.100.000.000	980.932.667	119.067.333	119.067.333	
IX	Đổi ứng vốn trung ương hỗ trợ			2.167.100.000	934.937.192	1.232.162.808	1.232.162.808	
1	Đổi ứng vốn chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030			2.167.100.000	934.937.192	1.232.162.808	1.232.162.808	
-	Nâng cấp sửa chữa trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Châu Thành	huyện Châu Thành	2022-2024	617.000.000	216.784.524	400.215.476	400.215.476	
-	Nâng cấp sửa chữa trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Hà Tiên	thành phố Hà Tiên	2022-2024	700.000.000	327.947.515	372.052.485	372.052.485	
-	Nâng cấp sửa chữa trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng	2022-2024	705.800.000	390.205.153	315.594.847	315.594.847	
-	Dự án chùa Láng Cát: Hạng mục Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2023-2204	118.200.000	0	118.200.000	118.200.000	
-	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc Khmer	thành phố Rạch Giá	2023-2024	26.100.000	0	26.100.000	26.100.000	
A2	Huyện, thành phố quản lý			12.111.420.000	3.943.707.520	8.167.712.480	8.167.712.480	
1	Huyện Vĩnh Thuận			45.500.000	15.964.350	29.535.650	29.535.650	
-	Đổi ứng vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030			45.500.000	15.964.350	29.535.650	29.535.650	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
+	Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I - 2021-2025- Phong Đông			28.700.000	0	28.700.000	28.700.000	
	+ Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Phong Đông	huyện Vĩnh Thuận	2023	28.700.000		28.700.000	28.700.000	
+	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt;)			16.800.000	15.964.350	835.650	835.650	
	+ Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Vĩnh Bình Bắc	huyện Vĩnh Thuận	2023	16.800.000	15.964.350	835.650	835.650	
2	Huyện Hòn Đất			955.000.000	897.564.392	57.435.608	57.435.608	
-	Cầu kênh xóm Chùm Pa Lua	huyện Hòn Đất	2023	955.000.000	897.564.392	57.435.608	57.435.608	
3	Huyện Gò Quao			136.400.000	28.510.113	107.889.887	107.889.887	
-	Đối ứng vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	huyện Gò Quao	2023-2025	136.400.000	28.510.113	107.889.887	107.889.887	
	+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Nhà VH/TT ấp Hòa Lễ) xã Thới Quản		2023-2025	37.900.000	6.754.508	31.145.492	31.145.492	
	+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Nhà VH/TT) xã Định Hòa		2023-2025	37.900.000	6.758.356	31.141.644	31.141.644	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	'+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Định An		2023-2025	30.300.000	10.504.090	19.795.910	19.795.910	
	+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Vĩnh Phước B		2023-2025	30.300.000	4.493.159	25.806.841	25.806.841	
4	Huyện An Biên			406.400.000	70.040.170	336.359.830	336.359.830	
-	Nâng cấp Lộ Cơi 5, ấp Kinh Làng Đông, Hạng mục: Nâng cấp đường BTXM	huyện An Biên	2023-2025	327.800.000	0	327.800.000	327.800.000	
-	Cầu Ngang kênh Muong Chùa, ấp Kinh Làng Đông	huyện An Biên	2023-2025	78.600.000	70.040.170	8.559.830	8.559.830	
5	Huyện Châu Thành			1.685.550.000	364.861.127	1.320.688.873	1.320.688.873	
-	Đổi ứng công CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS & MN	huyện Châu Thành		1.685.550.000	364.861.127	1.320.688.873	1.320.688.873	
+	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	huyện Châu Thành		1.154.600.000	195.728.629	958.871.371	958.871.371	
	<i>Dự án nước sạch KDC Sua Đũa</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2022-2023</i>	<i>514.800.000</i>	<i>162.728.629</i>	<i>352.071.371</i>	<i>352.071.371</i>	
	<i>Dự án nước sạch trung tâm xã</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023-2024</i>	<i>321.900.000</i>	<i>500.000</i>	<i>321.400.000</i>	<i>321.400.000</i>	
	<i>Dự án nước sạch khu phố Minh Long, khu phố Minh Lạc</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023-2024</i>	<i>281.900.000</i>	<i>500.000</i>	<i>281.400.000</i>	<i>281.400.000</i>	
	<i>Hỗ trợ nhà ở (9 hộ)</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023</i>	<i>36.000.000</i>	<i>32.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
+	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	huyện Châu Thành		345.600.000	169.132.498	176.467.502	176.467.502	
	<i>Xây dựng mới cầu Chùa Cù Là mới (giai đoạn 1)</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023-2024</i>	<i>231.600.000</i>	<i>169.132.498</i>	<i>62.467.502</i>	<i>62.467.502</i>	
	<i>Đường khu phố Minh Lạc (tổ 11 đoạn 1)</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2022-2023</i>	<i>114.000.000</i>	<i>0</i>	<i>114.000.000</i>	<i>114.000.000</i>	
+	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	huyện Châu Thành		181.790.000	0	181.790.000	181.790.000	
	<i>Xây dựng nhà văn hoá ấp Tân Hưng xã Giục Tượng</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023-2024</i>	<i>181.790.000</i>	<i>0</i>	<i>181.790.000</i>	<i>181.790.000</i>	
+	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	huyện Châu Thành		3.560.000	0	3.560.000	3.560.000	
	<i>Thiết lập hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2022-2023</i>	<i>1.160.000</i>		<i>1.160.000</i>	<i>1.160.000</i>	
	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023</i>	<i>1.200.000</i>		<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>	
	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.</i>	<i>huyện Châu Thành</i>	<i>2023</i>	<i>1.200.000</i>		<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>	
6	Huyện Kiên Lương			5.516.300.000	2.042.783.060	3.473.516.940	3.473.516.940	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật thị trấn Kiên Lương	huyện Kiên Lương	2023-2025	2.437.000.000	0	2.437.000.000	2.437.000.000	
-	Cải tạo, nâng cấp trung tâm xã Dương Hòa; HM: Cải tạo rãnh dọc BTCT B400, B500 và công ngang đường D1000	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.485.000.000	1.024.899.264	460.100.736	460.100.736	
-	Công Tà Êm	huyện Kiên Lương	2023-2025	263.000.000	211.883.796	51.116.204	51.116.204	
-	Dự án nâng cấp, mở rộng đường GTNT Bãi Ôt - Hòn Heo; HM: Nâng cấp	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.146.000.000	716.000.000	430.000.000	430.000.000	
-	Đổi ứng thực hiện CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)		2023-2025	185.300.000	90.000.000	95.300.000	95.300.000	
	+ Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	huyện Kiên Lương	2023-2025	155.000.000	90.000.000	65.000.000	65.000.000	
	+ Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	huyện Kiên Lương	2023-2025	30.300.000	0	30.300.000	30.300.000	
7	Thành phố Rạch Giá			175.100.000	53.040.000	122.060.000	122.060.000	
-	Đổi ứng thực hiện CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	thành phố Rạch Giá		175.100.000	53.040.000	122.060.000	122.060.000	
+	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	thành phố Rạch Giá	2023-2024	94.000.000	53.040.000	40.960.000	40.960.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
+	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	thành phố Rạch Giá	2023-2024	81.100.000	0	81.100.000	81.100.000	
8	Huyện Giang Thành			890.400.000	114.645.080	775.754.920	775.754.920	
-	Đối ứng thực hiện CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			890.400.000	114.645.080	775.754.920	775.754.920	
+	Mở rộng tuyến ống nước sạch đường kênh Giữa áp Tràm Trôi, xã Vĩnh Điều	huyện Giang Thành	2023-2024	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	
+	Mở rộng tuyến ống nước sạch tập trung áp Tràm Trôi xã Vĩnh Điều	huyện Giang Thành	2023-2024	59.600.000	0	59.600.000	59.600.000	
+	Xây dựng hàng rào trụ sở Nhà Văn hóa áp Tràm Trôi, xã Vĩnh Điều	huyện Giang Thành	2023-2024	139.800.000	114.645.080	25.154.920	25.154.920	
+	Xây mới đường kênh Trà Phô - Tà Teng bờ Bắc (từ ngã 4 Tà Teng đến kênh NT1)	huyện Giang Thành	2023-2024	181.000.000	0	181.000.000	181.000.000	
+	Xây mới đường kênh 500 từ HN2 (bờ Tây)	huyện Giang Thành	2023-2024	381.000.000	0	381.000.000	381.000.000	
+	Xây mới đường HN5 (bờ Tây)	huyện Giang Thành	2023-2024	105.000.000	0	105.000.000	105.000.000	
9	Huyện Giồng Riềng			423.170.000	254.262.418	168.907.582	168.907.582	
-	Đối ứng thực hiện CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			423.170.000	254.262.418	168.907.582	168.907.582	
+	Xã Bàn Thạch							
	Hỗ trợ nhà ở	huyện Giồng Riềng	2023-2024	204.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
+	Xã Long Thạnh							
	Hỗ trợ đất ở	huyện Giồng Riềng	2023-2024	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	
+	Tuyến đường từ nhà bà Thị Sunh đến chùa Giồng Đá (đoạn II) Bàn Thạch	huyện Giồng Riềng	2023-2024	53.800.000	39.823.701	13.976.299	13.976.299	
+	Tuyến đường từ nhà bà Thị Sunh đến cầu Chùa Giồng Đá (Đoạn I)	huyện Giồng Riềng	2023-2024	78.570.000	70.403.854	8.166.146	8.166.146	
+	Cải tạo Nhà văn hóa; trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, thể thao đối với các nhà văn hóa, khu thể thao ấp	huyện Giồng Riềng	2023-2024	80.800.000	42.034.863	38.765.137	38.765.137	
10	Huyện U Minh Thượng			1.877.600.000	102.036.810	1.775.563.190	1.775.563.190	
	Đôi ứng thực hiện CTMTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			1.877.600.000	102.036.810	1.775.563.190	1.775.563.190	
	Nâng cấp mở rộng tuyến ống kênh Xẻo Kè - Kênh Hai ịch	huyện U Minh Thượng	2023-2024	102.800.000	0	102.800.000	102.800.000	
	Nâng cấp mở rộng tuyến ống kênh Năm Châu - Kênh Ông Tà	huyện U Minh Thượng	2023-2024	221.700.000	0	221.700.000	221.700.000	
	XDM Nhà văn hóa ấp Minh Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới	huyện U Minh Thượng	2023-2024	78.300.000	42.681.574	35.618.426	35.618.426	
	XDM Nhà văn hóa ấp Minh Trung, Hạng mục: Xây dựng mới	huyện U Minh Thượng	2023-2024	78.300.000	59.355.236	18.944.764	18.944.764	
	Đường Kênh 10B	huyện U Minh Thượng	2023-2024	924.000.000	0	924.000.000	924.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Đường kênh áp khân bờ tây; Hạng mục: XDM Đường BTXM Đá 1x2 M250 (L=2793M; B= 3,0M; H= 0,16M)	huyện U Minh Thượng	2023-2024	472.500.000	0	472.500.000	472.500.000	
B	Nguồn xố số kiến thiết			187.127.000.000	169.120.483.853	18.006.516.147	17.956.205.312	
B.1	Cấp tỉnh quản lý			164.897.000.000	148.873.334.596	16.023.665.404	16.023.665.404	
I	BQL các dự án ĐTXD Dân dụng và Công nghiệp			2.867.000.000	2.338.130.253	528.869.747	528.869.747	
I.1	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình (130)			1.000.000.000	932.504.370	67.495.630	67.495.630	
1	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2011-2020	1.000.000.000	932.504.370	67.495.630	67.495.630	
I.2	Lĩnh vực du lịch (322)			1.867.000.000	1.405.625.883	461.374.117	461.374.117	
1	ĐTXD Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	huyện Kiên Lương, huyện U Minh Thượng	2016-2022	1.867.000.000	1.405.625.883	461.374.117	461.374.117	
II	Sở Y tế			139.000.000.000	124.457.814.139	14.542.185.861	14.542.185.861	
	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	thành phố Rạch Giá	2016-2022	139.000.000.000	124.457.814.139	14.542.185.861	14.542.185.861	
III	Sở Giáo dục và Đào tạo			16.000.000.000	15.193.138.511	806.861.489	806.861.489	
1	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Thắng, Gò Quao	huyện Gò Quao	2021-2023	15.000.000.000	14.418.821.073	581.178.927	581.178.927	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Trường Trung học cơ sở & Trung học Phổ thông Vĩnh Phong	huyện Vĩnh Thuận	2022-2024	1.000.000.000	774.317.438	225.682.562	225.682.562	
IV	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội			7.030.000.000	6.884.251.693	145.748.307	145.748.307	
1	Nâng cấp, cải tạo mộ Nghĩa trang liệt sỹ huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất	2021-2023	7.030.000.000	6.884.251.693	145.748.307	145.748.307	
B.2	Huyện, thành phố quản lý			22.230.000.000	20.247.149.257	1.982.850.743	1.932.539.908	
1	Huyện Hòn Đất			15.025.000.000	14.252.008.244	772.991.756	722.680.921	
-	Trường THCS Sơn Bình	huyện Hòn Đất	2.023	2.252.000.000	2.248.238.691	3.761.309	3.761.309	
-	Sửa chữa chống xuống cấp năm 2023	huyện Hòn Đất	2.023	2.600.000.000	2.595.580.801	4.419.199	4.419.199	
-	Cầu kênh Ông Kiểm (đường bờ đông kênh Tà Manh)	huyện Hòn Đất	2.023	2.250.000.000	2.190.544.333	59.455.667	59.455.667	
-	Cầu bắc qua kênh Kiên Bình (trước UBND xã Sơn Bình)	huyện Hòn Đất	2.023	2.032.000.000	2.028.777.484	3.222.516	3.222.516	
-	Đường kênh 9 Vạn Thanh (tỉnh lộ 969B-Đê Quốc phòng)	huyện Hòn Đất	2.023	2.762.000.000	2.726.282.851	35.717.149	35.717.149	
-	Đường bờ nam kênh cũ (kênh Tà Manh- ranh xã Mỹ Lâm)	huyện Hòn Đất	2.023	923.000.000	828.651.646	94.348.354	94.348.354	
-	Đường kênh 10 (Kênh KD3-Kênh KH7)	huyện Hòn Đất	2.023	310.000.000	184.528.578	125.471.422	125.471.422	
-	Đường bờ tây kênh Linh Huỳnh (Quốc lộ 80-Trường THCS Linh Huỳnh)	huyện Hòn Đất	2.022	447.000.000	430.714.695	16.285.305	16.285.305	
-	Đường bờ tây Cầu Số 2 (Quốc lộ 80-kênh cũ Tân Điền)	huyện Hòn Đất	2.022	397.000.000		397.000.000	349.000.000	
-	Cầu kênh Cả Cội (bờ tây Kênh Linh Huỳnh)	huyện Hòn Đất	2.022	1.052.000.000	1.018.689.165	33.310.835	31.000.000	

CỘNG HÒA KIÊN GIANG/Số 27/Ngày 10-05-2024

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Huyện Gò Quao			4.415.000.000	3.992.141.013	422.858.987	422.858.987	
-	Tuyến Kênh Ngã 4 Dân Quân Thắng Lợi, xã Vĩnh Thắng	huyện Gò Quao	2023-2025	1.050.000.000	978.672.280	71.327.720	71.327.720	
-	Tuyến Ông Ga Phước Thành, xã Vĩnh Phước B	huyện Gò Quao	2023-2025	1.125.000.000	998.437.871	126.562.129	126.562.129	
-	Tuyến kênh KH9 - Bồn Thước, xã VHH Nam	huyện Gò Quao	2023-2025	1.143.000.000	999.150.424	143.849.576	143.849.576	
-	Tuyến Kênh Cây Bần, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	huyện Gò Quao	2023-2025	1.057.000.000	1.015.880.438	41.119.562	41.119.562	
-	Cầu kênh 3, xã Vĩnh Tuy	huyện Gò Quao	2023-2025	40.000.000	0	40.000.000	40.000.000	
3	Huyện Kiên Lương			2.790.000.000	2.003.000.000	787.000.000	787.000.000	
*	<i>Ngành, lĩnh vực giao thông</i>							
-	Đường từ QL80 đến khu phố Lung Kha Na (cấp kênh Tám Thước); HM: XDM	huyện Kiên Lương	2023-2025	2.790.000.000	2.003.000.000	787.000.000	787.000.000	
C	Nguồn thu sử dụng đất			65.995.000.000	61.358.045.630	4.636.954.370	4.569.869.076	
C.1	Cấp tỉnh quản lý			54.920.000.000	53.468.271.757	1.451.728.243	1.451.728.243	
I	Trung tâm nước sạch và VSMT			54.243.000.000	52.973.941.757	1.269.058.243	1.269.058.243	
1	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	huyện Giồng Riềng	2021-2023	4.575.000.000	4.235.259.257	339.740.743	339.740.743	
2	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Cửa Cạn, TP Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	2023-2024	11.500.000.000	11.337.600.000	162.400.000	162.400.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thới Quán, huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2024	14.000.000.000	13.837.600.000	162.400.000	162.400.000	
4	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	huyện Giang Thành	2023-2024	9.237.000.000	8.781.714.235	455.285.765	455.285.765	
6	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	huyện Châu Thành	2021-2023	6.592.000.000	6.535.313.421	56.686.579	56.686.579	
7	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Tân Thành, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	huyện An Minh	2021-2023	8.339.000.000	8.246.454.844	92.545.156	92.545.156	
II	Ban thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch GMS Kiên Giang			677.000.000	494.330.000	182.670.000	182.670.000	
1	Dự án "phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện cho khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng" gồm: Cải thiện vệ sinh môi trường khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử và tiểu dự án Nâng cấp hạ tầng di tích danh lam thắng cảnh Núi Đá Dựng (di tích quốc gia)	huyện Kiên Lương; thành phố Hà Tiên	2014-2021	677.000.000	494.330.000	182.670.000	182.670.000	
C.2	Huyện, thành phố quản lý			11.075.000.000	7.889.773.873	3.185.226.127	3.118.140.833	
1	Huyện Gò Quao			6.400.000.000	4.305.156.235	2.094.843.765	2.094.843.765	
-	Đầu tư Nâng cấp hạ tầng cụm dân cư vượt lũ, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	huyện Gò Quao	2023-2025	6.400.000.000	4.305.156.235	2.094.843.765	2.094.843.765	
2	Thành phố Hà Tiên			4.675.000.000	3.584.617.638	1.090.382.362	1.023.297.068	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp cải tạo đường Mạc Thiên Tích (Cầu Tô Châu- Lâm Văn Quang)	Thành phố Hà Tiên	2018 - 2020	392.000.000	186.132.764	205.867.236	205.867.236	
-	Hội trường Thành ủy Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019 - 2023	2.953.000.000	2.761.932.872	191.067.128	191.067.128	
-	Đường cạp kênh Rạch Ụ	Thành phố Hà Tiên	2020 - 2022	403.000.000	300.000.000	103.000.000	103.000.000	
-	Cải tạo, mở rộng bãi biển du lịch Mũi Nai	Thành phố Hà Tiên	2018 - 2020	477.000.000		477.000.000	477.000.000	
-	Di dời đường dây điện Khu du lịch Mũi Nai	Thành phố Hà Tiên	2022-2024	450.000.000	336.552.002	113.447.998	46.362.704	
D	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2023			1.274.191.000.000	36.597.257.207	1.237.593.742.793	1.233.947.727.575	
D.1	Cấp tỉnh quản lý x			243.371.000.000	698.276.059	242.672.723.941	242.672.723.941	
	Lĩnh vực nông nghiệp			24.255.000.000	698.276.059	23.556.723.941	23.556.723.941	
1	Dự án ĐTXD hồ chứa nước Cửa Cạn (phía thượng lưu cầu Suối Cái) phục vụ sản xuất và sinh hoạt, thành phố Phú Quốc (CBĐT)	Thành phố Phú Quốc	2023-2025	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	
2	ĐTXD Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du (đối ứng TW-GPMB)	huyện Kiên Hải	2022-2025	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	
3	Bố trí chuẩn bị đầu tư - Dự án nước sạch nông thôn gắn với tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2023-2025	3.755.000.000	0	3.755.000.000	3.755.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Trạm cấp nước Thới An, xã Thới Quản huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2025	15.000.000.000	698.276.059	14.301.723.941	14.301.723.941	
	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo			150.000.000.000	0	150.000.000.000	150.000.000.000	
1	Dự án mua sắm trang thiết bị dạy học lớp 3, 4, 7, 10 và thiết bị khoa học tự nhiên (trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (trung học phổ thông) chương trình giáo dục phổ thông 2018	Tỉnh Kiên Giang	2023-2025	150.000.000.000	0	150.000.000.000	150.000.000.000	
	Lĩnh vực khác			69.116.000.000	0	69.116.000.000	69.116.000.000	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	thành phố Rạch Giá	2016-2024	3.900.000.000	0	3.900.000.000	3.900.000.000	
2	Dự án xây dựng mới và sửa chữa doanh trại Đội Quy tập mộ Liệt sỹ tại Campuchia (Đội K92)	thành phố Hà Tiên	2023-2025	14.998.000.000	0	14.998.000.000	14.998.000.000	
3	Dự án hội trường và phòng họp trực tuyến của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2023-2025	50.218.000.000	0	50.218.000.000	50.218.000.000	
D.2	Huyện, thành phố quản lý			1.030.820.000.000	35.898.981.148	994.921.018.852	991.275.003.634	
1	Huyện Vĩnh Thuận			28.273.000.000	887.911.569	27.385.088.431	27.385.088.431	
-	Nâng cấp cải tạo đường Vĩnh Phong ĐH 57	huyện Vĩnh Thuận	2023-2025	13.000.000.000	356.544.075	12.643.455.925	12.643.455.925	
-	Nâng cấp cải tạo đường kênh Thầy Ký xã Bình Minh	huyện Vĩnh Thuận	2023-2025	7.938.000.000	273.665.640	7.664.334.360	7.664.334.360	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Đường Kênh 6 Chấn xã Bình Minh	huyện Vĩnh Thuận	2023-2025	7.335.000.000	257.701.854	7.077.298.146	7.077.298.146	
2	Huyện Gò Quao			13.275.000.000	0	13.275.000.000	13.275.000.000	
-	Bổ trí chuẩn bị đầu tư - Dự án đầu tư xây dựng cầu Ba Hồ xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2026	1.250.000.000	0	1.250.000.000	1.250.000.000	
-	Cầu Tài Phú, xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2025	6.525.000.000	0	6.525.000.000	6.525.000.000	
-	Công Tả Quen, xã Thủy Liễu, huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2025	5.500.000.000	0	5.500.000.000	5.500.000.000	
3	Huyện An Minh			15.250.000.000	0	15.250.000.000	15.250.000.000	
-	Bổ trí chuẩn bị đầu tư - Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thứ 11 - Kim Quy	huyện An Minh	2023-2025	250.000.000	0	250.000.000	250.000.000	
-	Trường THCS Thị trấn Thứ 11	huyện An Minh	2023-2025	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	
4	Huyện An Biên			38.890.000.000	792.073.579	38.097.926.421	38.097.926.421	
-	Trường mầm non thị trấn Thứ Ba huyện An Biên (giai đoạn 2) (HM: XDM dây 8 phòng học, hội trường + ... +Bể nước ngầm 120m3 + Hệ thống PCCC)	huyện An Biên	2023-2025	15.000.000.000	0	15.000.000.000	15.000.000.000	
-	Đường Thứ Ba Biên (HM: XDM đường đan BTCT và các cầu trên tuyến)	huyện An Biên	2023-2025	10.000.000.000	345.849.607	9.654.150.393	9.654.150.393	
-	Đường Xèo Đôi (HM: XDM đường đan BTCT và các cầu trên tuyến)	huyện An Biên	2023-2025	13.890.000.000	446.223.972	13.443.776.028	13.443.776.028	
5	Huyện Châu Thành			200.192.000.000	0	200.192.000.000	196.545.984.782	
-	Đường kênh Kha Ma	huyện Châu Thành	2023-2025	10.000.000.000	0	10.000.000.000	9.647.684.178	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Dự án Đường đê bao xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	huyện Châu Thành	2023-2025	29.000.000.000	0	29.000.000.000	28.306.211.484	
-	Dự án Chống sạt lở sông Cái Bé, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	huyện Châu Thành	2023-2025	46.000.000.000	0	46.000.000.000	45.373.883.148	
-	Dự án chống ngập hạ lưu sông Cái Lớn - Cái Bé, huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	2023-2025	67.789.000.000	0	67.789.000.000	67.158.635.936	
-	Trường THCS An Lạc, xã Bình An	huyện Châu Thành	2023-2025	14.700.000.000	0	14.700.000.000	14.112.612.921	
-	Trường Tiểu học Bình An 1, huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	2023-2025	18.603.000.000	0	18.603.000.000	17.846.957.115	
-	Dự án Cải tạo, sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục phụ Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	2023-2025	14.100.000.000	0	14.100.000.000	14.100.000.000	
6	Huyện Kiên Lương			130.000.000.000	0	130.000.000.000	130.000.000.000	
-	Dự án chống sạt lở bờ biển bảo vệ trung tâm hành chính xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương	huyện Kiên Lương	2023-2027	130.000.000.000	0	130.000.000.000	130.000.000.000	
7	Huyện Tân Hiệp			14.700.000.000	0	14.700.000.000	14.700.000.000	
-	Trung tâm hành chính xã Thạnh Đông A	huyện Tân Hiệp	2023-2025	14.700.000.000	0	14.700.000.000	14.700.000.000	
8	Thành phố Phú Quốc			143.735.000.000	34.218.996.000	109.516.004.000	109.516.004.000	
-	ĐT XD cảng Hành khách Quốc tế Phú Quốc	thành phố Phú Quốc	2015-2025	143.735.000.000	34.218.996.000	109.516.004.000	109.516.004.000	
9	Huyện U Minh Thượng			14.960.000.000	0	14.960.000.000	14.960.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Trường THCS Thạnh Yên A	huyện U Minh Thượng	2023-2025	14.960.000.000	0	14.960.000.000	14.960.000.000	
10	Thành phố Rạch Giá			431.545.000.000	0	431.545.000.000	431.545.000.000	
-	Dự án kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16ha	thành phố Rạch Giá	2023-2025	431.545.000.000	0	431.545.000.000	431.545.000.000	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN: TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG			2.633.000.000	2.134.851.999	498.148.001	435.825.882	
I	Huyện Hòn Đất			2.633.000.000	2.134.851.999	498.148.001	435.825.882	
1	Sửa chữa phòng Tài nguyên và Môi trường	Thị trấn Hòn Đất	2023	965.000.000	880.677.881	84.322.119	67.000.000	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc Văn phòng Huyện ủy Hòn Đất	Thị trấn Hòn Đất	2023	1.104.000.000	789.700.706	314.299.294	314.299.294	
3	Các đoạn đường trên địa bàn thị trấn Sóc Sơn	Thị trấn Sóc Sơn	2023	504.000.000	464.473.412	39.526.588	39.526.588	
4	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh huyện Hòn Đất (hạng mục: Xây dựng các trụ tuyên truyền cổ động trực quang)	huyện Hòn Đất	2022	60.000.000	0	60.000.000	15.000.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án cho một số dự án
đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án cho một số dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BKTNS ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đến hết năm 2024 cho 07 dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (chi tiết kèm theo phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khoá X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

PHỤ LỤC
DANH MỤC KÉO DÀI THỜI GIAN BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN CHO MỘT SỐ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Thời gian thực hiện dự án		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước		
				Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG						936.588	936.588	610.416	610.416	110.899	
I	CÁC CÔNG TRÌNH KÉO DÀI THỜI GIAN BỔ TRÍ VỐN ĐỂ QUYẾT TOÁN, TẮT TOÁN DỰ ÁN TRONG NĂM 2024						461.793	461.793	428.651	428.651	885	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Thời gian thực hiện dự án		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước		
				Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trường Tiểu học Dương Tơ 1 - Điểm chính (HM: 06P học, 02P bộ môn)	thành phố Phú Quốc	C	2021	2023	Số 2300/QĐ-UBND 26/04/2022 của UBND huyện Phú Quốc	8.586	8.586	8.425	8.425	10	
2	Đường Trung tâm đoạn 1 - Khu vực Bãi Trường	thành phố Phú Quốc	B	2014	2020	Số 49/QĐ-BQLKKTQP 07/04/2016 của Ban quản lý khu kinh tế Phú Quốc	450.034	450.034	417.642	417.642	842	
3	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	thành phố Phú Quốc	C	2017	2022	Số 9878/QĐ-UBND 30/10/2017 của UBND thành phố Phú Quốc	3.173	3.173	2.584	2.584	33	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Thời gian thực hiện dự án		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước		
				Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	CÁC CÔNG TRÌNH KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỂ TRIỂN KHAI HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2024						474.795	474.795	181.765	181.765	110.014	
1	Đường Trần Văn Giàu (khu dân cư Nam An Hòa - đường Phan Thị Ràng)	thành phố Rạch Giá	C	2020	2022	số 2508/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019; số 2462/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh;	59.500	59.500	32.000	32.000	27.500	
2	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quéo)	huyện Hòn Đất	C	2019	2023	số 2496/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 703/QĐ-UBND ngày 18/3/2021; số 81/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh;	59.869	59.869	42.388	42.388	9.014	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Thời gian thực hiện dự án		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước		
				Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách nhà nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Dự án Trung tâm văn hoá - Thể thao xã Hưng Yên, hạng mục: công, hàng rào, san lấp mặt bằng	huyện An Biên	C	2021	2023	Số 9302/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện An Biên	5.700	5.700	2.200	2.200	3.500	
4	Dự án Tái định cư xã Hàm Ninh	thành phố Phú Quốc	B	2020	2024	193/QĐ-BQLKKT ngày 25/8/2020; QĐ 157/QQD-BQLKKTTPQ ngày 23/8/2022	349.726	349.726	105.177	105.177	70.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định một số nội dung
theo điểm b, khoản 3, Điều 5 Thông tư số 76/2023/TT-BTC
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định một số nội dung theo điểm b, khoản 3, Điều 5, Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BKTNS ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện trong dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024 được giữ tập trung tại mục V phần A Phụ lục VI và mục V Phụ lục VII kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH*(Đã ký)***Mai Văn Huỳnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan
quản lý hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1359-QĐ/TU ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tổng biên chế trong hệ thống chính trị của tỉnh năm 2024;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức các cơ quan quản lý hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong các cơ quan quản lý hành chính nhà nước tỉnh Kiên Giang năm 2024 là 2.436 biên chế, trong đó:

1. Biên chế công chức cấp tỉnh: 1.188 biên chế;
2. Biên chế công chức cấp huyện: 1.248 biên chế.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

Phụ lục
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2024	Ghi chú
	TỔNG	2.436	
A	CẤP TỈNH	1.188	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	34	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	62	Tăng 02 so với năm 2023
3	Thanh tra tỉnh	38	Giảm 01 so với năm 2023
4	Sở Nội vụ	60	Giảm 02 so với năm 2023
5	Sở Tư pháp	38	Giảm 01 so với năm 2023
6	Sở Tài chính	68	Giảm 02 so với năm 2023
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	63	Giảm 01 so với năm 2023
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	46	
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	46	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	28	
11	Sở Xây dựng	42	
12	Sở Du lịch	25	
13	Sở Văn hóa - Thể thao	37	Giảm 01 so với năm 2023
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	235	Giảm 05 so với năm 2023
15	Sở Giao thông vận tải	88	Giảm 01 so với năm 2023
16	Sở Thông tin và Truyền thông	25	
17	Sở Công Thương	41	

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế giao năm 2024	Ghi chú
18	Sở Y tế	58	Giảm 01 so với năm 2023
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	
20	Sở Ngoại vụ	22	
21	Ban Dân tộc tỉnh	16	
22	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	24	
23	Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc	29	
24	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	4	
25	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	7	
B	CẤP HUYỆN	1.248	
1	Thành phố Rạch Giá	94	Giảm 01 so với năm 2023
2	Thành phố Hà Tiên	82	Giảm 01 so với năm 2023
3	Thành phố Phú Quốc	104	
4	Huyện An Biên	82	Giảm 01 so với năm 2023
5	Huyện An Minh	80	Giảm 01 so với năm 2023
6	Huyện Châu Thành	83	Giảm 01 so với năm 2023
7	Huyện Giang Thành	78	Giảm 01 so với năm 2023
8	Huyện Giồng Riềng	88	Giảm 01 so với năm 2023
9	Huyện Gò Quao	82	Giảm 01 so với năm 2023
10	Huyện Hòn Đất	88	Giảm 01 so với năm 2023
11	Huyện Kiên Hải	58	Giảm 01 so với năm 2023
12	Huyện Kiên Lương	83	Giảm 01 so với năm 2023
13	Huyện Tân Hiệp	82	Giảm 01 so với năm 2023
14	Huyện U Minh Thượng	82	Giảm 01 so với năm 2023
15	Huyện Vĩnh Thuận	82	Giảm 01 so với năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc bổ sung cho sự nghiệp
giáo dục mầm non và phổ thông công lập tỉnh Kiên Giang
giai đoạn 2022 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Công văn số 7281/BNV-TCBC ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện bổ sung biên chế giáo viên năm học 2023 - 2024;

Căn cứ Quyết định số 1359-QĐ/TU ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tổng biên chế trong hệ thống chính trị của tỉnh năm 2024;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc bổ sung cho sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập giai đoạn 2022 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-BPC ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc bổ sung cho sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022 - 2026 là 524 người làm việc, trong đó:

1. Từ năm học 2022-2023 là 294 người làm việc.

2. Từ năm học 2023-2024 là 230 người làm việc (gồm mầm non 151 người, tiểu học 08 người, trung học cơ sở 05 người, trung học phổ thông 66 người).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ số lượng người làm việc được phê duyệt bổ sung tại Điều 1 của Nghị quyết này, phân bổ lại cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bảo đảm đúng nguyên tắc công khai, minh bạch; thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn giáo viên được giao.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương
từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập
tỉnh Kiên Giang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1359-QĐ/TU ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tổng biên chế trong hệ thống chính trị của tỉnh năm 2024;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Kiên Giang năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Kiên Giang năm 2024 là 28.440 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ số lượng người làm việc được phê duyệt tại Điều 1 Nghị quyết này, phân bổ lại cho các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Về việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị
hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng
11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại
đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số
1211/2016/UBTVQH13;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp
huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-BPC
ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của
đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị
hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024 như sau:**

- Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 3.448 người.
- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện cụ thể:
 - Thành phố Rạch Giá: 318 người.

- b) Thành phố Hà Tiên: 161 người.
- c) Thành phố Phú Quốc: 232 người.
- d) Huyện An Biên: 214 người.
- đ) Huyện An Minh: 257 người.
- e) Huyện U Minh Thượng: 148 người.
- g) Huyện Vĩnh Thuận: 185 người.
- h) Huyện Châu Thành: 240 người.
- i) Huyện Gò Quao: 259 người.
- k) Huyện Giồng Riềng: 436 người.
- l) Huyện Tân Hiệp: 258 người.
- m) Huyện Hòn Đất: 343 người.
- n) Huyện Kiên Lương: 193 người.
- o) Huyện Giang Thành: 116 người.
- p) Huyện Kiên Hải: 88 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao số lượng người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-BPC ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2024 như sau

1. Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 2.278 người.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện, cụ thể:

- a) Thành phố Rạch Giá: 211 người.
- b) Thành phố Hà Tiên: 100 người.
- c) Thành phố Phú Quốc: 158 người.
- d) Huyện An Biên: 142 người.
- đ) Huyện An Minh: 169 người.
- e) Huyện U Minh Thượng: 100 người.
- g) Huyện Vĩnh Thuận: 121 người.
- h) Huyện Châu Thành: 160 người.
- i) Huyện Gò Quao: 171 người.
- k) Huyện Giồng Riềng: 284 người.
- l) Huyện Tân Hiệp: 170 người.
- m) Huyện Hòn Đất: 231 người.
- n) Huyện Kiên Lương: 129 người.
- o) Huyện Giang Thành: 76 người.
- p) Huyện Kiên Hải: 56 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1062/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 173,53ha

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 173,53ha;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1002/TTr-SXD ngày 04 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính nội dung tại Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Tại Bảng thông kê cơ cấu sử dụng đất thuộc khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (trang 4 của Quyết định).

Stt	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Khu dân cư làng nghề	721.502,54	100
I	Đất nhóm nhà ở	298.387,56	41,36
II	Đất công trình công cộng	37.932,26	5,26
III	Đất cây xanh, mặt nước	203.326,66	28,18
IV	Đất giao thông, bãi đỗ xe	172.817,43	23,95
V	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	9.038,63	1,25
B	Khu du lịch sinh thái	1.013.793,13	100
I	Đất dự án khách sạn	645.617,62	63,68
1	Đất biệt thự nghỉ dưỡng, khách sạn	173.737,47	17,14
2	Đất cây xanh, mặt nước	376.749,23	37,16
3	Đất giao thông, bãi đỗ xe	95.130,92	9,38
II	Đất dịch vụ du lịch	57.730,79	5,70
III	Đất giao thông đối ngoại, bãi đỗ xe	71.409,06	7,04
IV	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	5.998,48	0,59
V	Đất cây xanh, mặt nước	57.787,73	5,70
VI	Đất khác	175.249,45	17,29
Tổng cộng		1.735.295,67	

Nay đính chính lại như sau:

Stt	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Khu dân cư làng nghề	721.502,54	100
I	Đất nhóm nhà ở	298.387,56	41,36
II	Đất công trình công cộng	37.932,26	5,26
III	Đất cây xanh, mặt nước*	214.342,16	29,71
IV	Đất giao thông, bãi đỗ xe*	161.801,93	22,42
V	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	9.038,63	1,25
B	Khu du lịch sinh thái	1.013.793,13	100

Stt	Chức năng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất dự án khách sạn	645.617,62	63,68
1	Đất biệt thự nghỉ dưỡng, khách sạn	173.737,47	17,14
2	Đất cây xanh, mặt nước	376.749,23	37,16
3	Đất giao thông, bãi đỗ xe	95.130,92	9,38
II	Đất dịch vụ du lịch	57.730,79	5,70
III	Đất giao thông đối ngoại, bãi đỗ xe	71.409,06	7,04
IV	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	5.998,48	0,59
V	Đất cây xanh, mặt nước	57.787,73	5,70
VI	Đất khác	175.249,45	17,29
Tổng cộng		1.735.295,67	

(Ghi chú *: Diện tích đất có sự thay đổi số liệu)

2. Tại mục III và mục IV của số thứ tự A Bảng thống kê chỉ tiêu sử dụng đất thuộc khoản 5 Điều 1 Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang (trang 8 của Quyết định).

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Số căn
III	Đất cây xanh, mặt nước		203.326,66				
1	Đất công viên cây xanh		152.528,34				
1.1	Khu 1		35.395,56	5	1	0,05	
1.2	Khu 2		58.731,62				
1.3	Khu 3		38.033,13				
1.4	Khu 4		5.490,84				
1.5	Khu 5		1.487,13				
1.6	Khu 6		11.003,12				
1.7	Khu 7		1.937,37	-	-	-	
1.8	Khu 8		449,57	-	-	-	
2	Mặt nước		50.798,32				
2.1	Khu 1	MN.1	6.021,50				

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Số căn
2.2	Khu 2	MN.2B	9.035,19				
		MN.2A	8.403,78				
2.4	Khu 3	MN.3	8.550,17				
2.5	Khu 5	5.13	13.327,81				
2.6	Khu 6		1.650,19				
2.7	Khu 7		2.242,82				
2.8	Khu 8		1.566,86				
IV	Đất giao thông, bãi đỗ xe		172.817,43				
1	Đất đường giao thông		123.888,82				
2	Đất đường giao thông đối ngoại (Đường cơ động Bắc đảo)		48.928,61				

Nay đính chính lại như sau:

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Số căn
III	Đất cây xanh, mặt nước*		214.342,16				
1	Đất công viên cây xanh*		163.543,84				
1.1	Khu 1*		38.068,08	5	1	0,05	
1.2	Khu 2*		60.596,52				
1.3	Khu 3*		44.511,21				
1.4	Khu 4		5.490,84				
1.5	Khu 5		1.487,13				
1.6	Khu 6		11.003,12				

Stt	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa	Số căn
1.7	Khu 7		1.937,37	-	-	-	
1.8	Khu 8		449,57	-	-	-	
2	Mặt nước		50.798,32				
2.1	Khu 1	MN.1	6.021,50				
2.2	Khu 2	MN.2B	9.035,19				
		MN.2A	8.403,78				
2.4	Khu 3	MN.3	8.550,17				
2.5	Khu 5	5.13	13.327,81				
2.6	Khu 6		1.650,19				
2.7	Khu 7		2.242,82				
2.8	Khu 8		1.566,86				
IV	Đất giao thông, bãi đỗ xe*		161.801,93				
1	Đất đường giao thông*		112.873,32				
2	Đất đường giao thông đối ngoại (Đường cơ động Bắc đảo)		48.928,61				

(Ghi chú *: Diện tích đất có sự thay đổi số liệu)

3. Tại điểm 3.2. Chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất quy hoạch xây dựng thuộc khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (dòng thứ 8 trang 3 của Quyết định).

“Đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 21m²/người.”

Nay đính chính lại như sau:

“Đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 23m²/người.”

Lý do đính chính: Do lỗi kỹ thuật trong quá trình thống kê số liệu nên diện tích đất cây xanh và đất giao thông tại Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chưa thống nhất với Bản đồ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất đã được Sở Xây dựng thẩm định (kèm theo Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang).

Điều 2. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 173,53ha và Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu Tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Thành phố - Đảo Phú Quốc (Cityland - Phú Quốc); Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Nhàn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.862.135;

Fax: 0297.3862687;

Email: congbao@kiengiang.gov.vn;

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;